

Số: 01/2019/QĐST-HNGĐ

Quang Bình, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Trần Thị Mai Hồng

Thư ký phiên họp: Ông Lâm Thái Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019 về việc Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Lò Tà P; địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phụng Mùi C; địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu và trình bày tại phiên họp của ông Lò Tà P thì ngày 05/9/2007, ông P và bà Phụng Mùi C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, vào Sổ Đăng ký kết hôn số 22, quyển số 01 năm 2007. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà Phụng Mùi C chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật nên bà C đã tự ý khai tăng tuổi thành sinh năm 1989 để đủ tuổi kết hôn và sau đó (ông P không nhớ thời gian cụ thể) ông P mới biết việc này. Nay ông P nhận thấy việc bà C khai tăng tuổi để đăng ký kết hôn là không đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông và bà C vào năm 2007 và yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông và bà C. Ông P không có yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung giữa ông với bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phụng Mùi C trình bày việc bà đã tự ý khai tăng tuổi để đủ tuổi đăng ký kết hôn với ông P ngày 05/9/2007 là đúng như

ông P trình bày; bà không nhớ sau đó khi nào ông P mới biết việc bà đã khai tăng tuổi để đủ tuổi đăng ký kết hôn; nay ông P yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông P và bà vào năm 2007 thì bà nhất trí và bà cũng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông P.

Ủy ban nhân dân thị trấn Y, huyện Q cung cấp thông tin cho biết: Quá trình lưu trữ hồ sơ của năm 2007 và một số năm khác đã bị mối xông, nay không còn lưu trữ được hồ sơ đăng ký kết hôn của ông P và bà C; hiện tại chỉ còn lưu trữ Sổ Đăng ký kết hôn của năm 2007 và đã gửi bản phô tô có chứng thực cho Tòa án. Tại Sổ Đăng ký kết hôn của năm 2007 thể hiện bà C sinh năm 1989.

Tại phiên họp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý cho đến tại phiên họp đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đề nghị Chủ tọa phiên họp căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận quan hệ hôn nhân của anh Lò Tà P và chị Phượng Mùi C kể từ ngày 27/9/2009; buộc anh P phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Quang Bình nhận định:

[1] Theo các tài liệu như Giấy khai sinh, Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu thì bà Phượng Mùi C sinh ngày 27/9/1991. Như vậy, thời điểm mà ông P và bà C đăng ký kết hôn ngày 05/9/2007 thì bà C chưa đủ tuổi kết hôn đối với nữ là từ đủ 18 tuổi trở lên; mặt khác bà C đã tự ý khai tăng tuổi để đủ tuổi đăng ký kết hôn, còn ông P không biết việc này. Như vậy, bà C đã vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn giữa ông P và bà C là kết hôn trái pháp luật.

[2] Tại phiên họp, ông P và bà C đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân. Tòa án xét thấy ông P và bà C đều khẳng định không nhớ rõ thời điểm nào sau khi đã kết hôn, thì ông P mới biết việc bà C đã khai tăng tuổi để đủ tuổi đăng ký kết hôn; hiện nay cả hai bên đều đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận quan hệ hôn nhân của ông P và bà C kể từ thời điểm bà C đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 27/9/2009.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình:

Công nhận quan hệ hôn nhân của ông Lò Tà P và bà Phượng Mùi C kể từ ngày 27/9/2009.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Căn cứ Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Lò Tà P chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02349 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; ông P đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ Điều 371 và Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự, người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

- Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Trần Thị Mai Hồng